

Số: 51 /QĐ- THPTHB

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 06 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Công khai kết quả thẩm tra chế độ cho học sinh kỳ II, bổ sung kỳ I cho học sinh năm học 2023-2024

Căn cứ điều lệ trường trung học cơ sở, trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/09/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ theo Thông tư số 36/2017/TT-BGGĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT BTC ngày 28/9/2018 Sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai kết quả thẩm tra chế độ cho học sinh kỳ II, bổ sung kỳ I cho học sinh năm học 2023-2024

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 07/06/2024 đến ngày 01/10/2024. Địa điểm công khai phòng họp hội đồng, bảng thông báo, trang website của nhà trường.

**Điều 3.** Các ông (bà) Ban giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn, tổ văn phòng, giáo viên, nhân viên, các ông (bà) có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Giáo dục QN;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu :VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỜNG  
TRUNG HỌC  
PHỔ THÔNG  
HOÀNH BỒ  
NGUYỄN THỊ ĐỊNH

Số: 1847 /SGDDT-KHTC

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 6 năm 2024

V/v thông báo kết quả thẩm tra  
chế độ học sinh học kỳ II, bổ  
sung học kỳ I năm học  
2023 - 2024

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Số 248/2020/NQ-HĐND ngày 31/3/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019; Số 22/2023/NQ-HĐND ngày 31/10/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh quy định tại Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 248/2020/NQ-HĐND; Số 21/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2025 - 2026; Nghị quyết số 33/2024/NQ-HĐND ngày 19/4/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 65/2021/NQ-HĐND;

Sau khi thẩm tra danh sách và hồ sơ chế độ học sinh của các đơn vị, Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo các chế độ học sinh (miễn giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ học bổng, hỗ trợ chi phí học tập) của học kỳ II năm học 2023 - 2024 và bổ sung học kỳ I năm học 2023 - 2024 của các đơn vị trực thuộc theo các phụ lục gửi kèm. Các đơn vị trực thuộc Sở thực hiện như sau:

1. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Thực hiện chi trả chế độ học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về các nội dung chi trả.

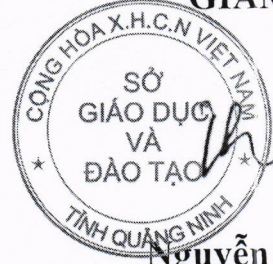
2. Đối với các đơn vị tư thực: Tạm ứng kinh phí để chi trả chế độ cho học sinh theo các văn bản hướng dẫn chỉ đạo và chuyển chứng từ thanh toán về Sở Giáo dục và Đào tạo (Qua phòng Kế hoạch Tài chính) trước ngày 20/06/2024 để quyết toán theo quy định.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- GD, các PGD;
- Lưu: VT, KHTC<sub>6</sub>.

**GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thuý

## PHỤ LỤC 02: CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC PHÍ, CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024

(Kèm theo công văn số /SGDĐT-KHTC ngày /6/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Tên trường                        | Hỗ trợ học phí theo NQ 204/2019/NQ-HĐND; NQ 248/2020/NQ-HĐND và NQ 22/2023/NQ-HĐND |            |          |                 | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP và Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND |          |              |          |            |                 | Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42 |            |          |                 | Tổng     |
|----|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|----------|------------|-----------------|---------------------------------|------------|----------|-----------------|----------|
|    |                                   | Số đối tượng                                                                       | Mức hỗ trợ | Số tháng | Kinh phí hỗ trợ | Theo ND81                                                                         |          | Theo NQ21    |          | Mức hỗ trợ | Kinh phí hỗ trợ | Số đối tượng                    | Mức hỗ trợ | Số tháng | Kinh phí hỗ trợ |          |
|    |                                   |                                                                                    |            |          |                 | Số đối tượng                                                                      | Số tháng | Số đối tượng | Số tháng |            |                 |                                 |            |          |                 |          |
|    | Tổng cộng                         | 1.137                                                                              |            |          | 4.131,06        | 445                                                                               |          | 60           |          |            | 383,40          | 5                               |            |          | 36,00           | 4.550,46 |
| 1  | Trường THPT Bạch Đằng             |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 13                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 9,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 9,75     |
| 2  | Trường THPT Bãi Cháy              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 30                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 22,50           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 22,50    |
| 3  | Trường THPT Cẩm Phả               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 17                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 12,75           | 1                               | 1,44       | 5        | 7,20            | 19,95    |
| 4  | Trường THPT Cửa Ông               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 8                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 6,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 6,00     |
| 5  | Trường THPT Đông Thành            |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 9                                                                                 | 9        |              | 5        | 0,15       | 12,15           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 12,15    |
| 6  | Trường THPT Đông Triều            |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 16                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 12,00           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 12,00    |
| 7  | Trường THPT Hoàng Hoa Thám        |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 7                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 5,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 5,25     |
| 8  | Trường THPT Hoàng Quốc Việt       |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 9                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 6,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 6,75     |
| 9  | Trường THPT Hoàng Văn Thụ         |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 6                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 4,50            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 4,50     |
| 10 | Trường THPT Hoành Bồ              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 9                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 6,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 6,75     |
|    |                                   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   |          |              |          |            | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 11 | Trường THPT Hòn Gai               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 35                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 26,25           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 26,25    |
| 12 | Trường THPT Lê Chân               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 11                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 8,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 8,25     |
| 13 | Trường THPT Lê Hồng Phong         |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 14                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 10,50           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 10,50    |
| 14 | Trường THPT Lê Quý Đôn            |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 10                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 7,50            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 7,50     |
| 15 | Trường THPT Lý Thường Kiệt        |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 6                                                                                 | 5        | 0            | 5        | 0,15       | 4,50            | 1                               | 1,44       | 5        | 7,20            | 11,70    |
| 16 | Trường THPT Minh Hà               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 13                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 9,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 9,75     |
|    | Trường THPT Móng Dương            |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 11                                                                                | 5        | 0            | 5        | 0,15       | 8,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 8,25     |
| 18 | Trường THPT Ngô Quyền             | 0                                                                                  | 0,72       | 5        | 0,00            | 25                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 18,75           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 18,75    |
| 19 | Trường PT DTNT THCS & THPT tỉnh   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   | 5        |              | 5        | 0,15       | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 20 | Trường THPT Chuyên Hạ Long        |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   | 5        |              | 5        | 0,15       | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 21 | Trường THPT Trần Phú              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 14                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 10,50           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 10,50    |
| 22 | Trường THPT Uông Bí               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 17                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 12,75           | 1                               | 1,44       | 5        | 7,20            | 19,95    |
| 23 | Trường THPT Vũ Văn Hiếu           |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 7                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 5,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 5,25     |
| 24 | Trung tâm HN & GDTX tỉnh          |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 6                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 4,50            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 4,50     |
| 25 | Trường THPT Đầm Hà                |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 5                                                                                 | 5        | 0            | 5        | 0,15       | 3,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 3,75     |
|    |                                   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   |          | 1            | 6        | 0,15       | 0,90            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,90     |
|    |                                   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   |          | 1            | 7        | 0,15       | 1,05            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 1,05     |
| 26 | Trường THCS, THPT Đường Hoa Cương |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 8                                                                                 | 5        | 9            | 5        | 0,15       | 12,75           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 12,75    |
| 27 | Trường THPT Hải Đông              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 9                                                                                 | 5        | 6            | 5        | 0,15       | 11,25           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 11,25    |
| 28 | Trường THPT Quảng Hà              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 3                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 2,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 2,25     |
| 29 | Trường THPT Tiên Yên              |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 2                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 1,50            | 2                               | 1,44       | 5        | 14,40           | 15,90    |
| 30 | Trường PT DTNT Tiên Yên           |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   | 5        |              | 5        | 0,15       | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 31 | Trường THPT Ba Chẽ                |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 4                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 3,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 3,00     |
|    |                                   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   |          |              |          |            | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 32 | Trường THPT Bình Liêu             |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 22                                                                                | 5        | 0            | 5        | 0,15       | 16,50           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 16,50    |
|    |                                   |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            |                                                                                   | 5        |              | 5        | 0,15       | 0,00            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,00     |
| 33 | Trường THPT Cô Tô                 |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 2                                                                                 | 5        | 1            | 5        | 0,15       | 2,25            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 2,25     |
| 34 | Trường THCS,THPT Hoàng Mô         |                                                                                    | 0,72       | 4        | 0,00            | 21                                                                                | 5        | 35           | 5        | 0,15       | 42,00           |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 42,00    |
|    |                                   |                                                                                    |            |          | 0,00            | 1                                                                                 | 1        |              |          | 0,15       | 0,15            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 0,15     |
| 35 | Trường THCS&THPT Quan Lạn         |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 1                                                                                 | 5        | 1            | 5        | 0,15       | 1,50            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 1,50     |
| 36 | Trường THCS&THPT Quảng La         |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 10                                                                                | 5        |              | 5        | 0,15       | 7,50            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 7,50     |
| 37 | Trường THPT Hải Đảo               |                                                                                    | 0,72       | 5        | 0,00            | 9                                                                                 | 5        |              | 5        | 0,15       | 6,75            |                                 | 1,44       | 5        | 0,00            | 6,75     |

| TT | Tên trường                           | Hỗ trợ học phí theo NQ<br>204/2019/NQ-HDND; NQ<br>248/2020/NQ-HDND và NQ<br>22/2023/NQ-HDND |               |             |                    | Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/ND-CP và<br>Nghị quyết 21/2021/NQ-HDND |             |                 |             | Hỗ trợ học bổng theo TTLT số 42 |                    |                 |               | Tổng |             |                    |
|----|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|---------------|------|-------------|--------------------|
|    |                                      | Số đối<br>tượng                                                                             | Mức hỗ<br>trợ | Số<br>tháng | Kinh phí<br>hỗ trợ | Theo ND81                                                                            |             | Theo NQ21       |             | Mức hỗ<br>trợ                   | Kinh phí<br>hỗ trợ | Số đối<br>tượng | Mức hỗ<br>trợ |      | Số<br>tháng | Kinh phí<br>hỗ trợ |
|    |                                      |                                                                                             |               |             |                    | Số đối<br>tượng                                                                      | Số<br>tháng | Số đối<br>tượng | Số<br>tháng |                                 |                    |                 |               |      |             |                    |
| 38 | Trường THPT Hạ Long                  | 7                                                                                           | 0,72          | 5           | 25,20              | 1                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 25,95              |
| 39 | Trường THPT Hồng Đức                 | 52                                                                                          | 0,72          | 5           | 187,20             |                                                                                      | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 187,20             |
| 40 | Trường THPT Hùng Vương               | 42                                                                                          | 0,72          | 5           | 151,20             | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 152,70             |
|    |                                      | 4                                                                                           | 0,72          | 9           | 25,92              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 25,92              |
| 41 | Trường Marie Curie                   |                                                                                             | 0,72          | 5           | 0,00               |                                                                                      | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 0,00               |
| 42 | Trường THPT Lương Thế Vinh           | 120                                                                                         | 0,72          | 5           | 432,00             | 5                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 3,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 435,75             |
|    |                                      | 1                                                                                           | 0,72          | 6           | 4,32               |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 4,32               |
|    |                                      | 5                                                                                           | 0,72          | 9           | 32,40              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 32,40              |
|    |                                      | 5                                                                                           | 0,72          | 8           | 28,80              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 28,80              |
| 43 | Trường THPT Ngô Gia Tự               | 10                                                                                          | 0,72          | 5           | 36,00              | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 37,50              |
| 44 | Trường THPT Nguyễn Bình              | 26                                                                                          | 0,72          | 5           | 93,60              | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 95,10              |
| 45 | Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm        | 11                                                                                          | 0,72          | 5           | 39,60              | 1                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 40,35              |
|    |                                      | 2                                                                                           | 0,72          | 9           | 12,96              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 12,96              |
| 46 | Trường THPT Nguyễn Du                | 210                                                                                         | 0,72          | 5           | 756,00             | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 757,50             |
| 47 | Trường THPT Nguyễn Tất Thành         | 26                                                                                          | 0,72          | 5           | 93,60              | 1                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 94,35              |
| 48 | Trường THPT Nguyễn Trãi              | 69                                                                                          | 0,72          | 5           | 248,40             | 17                                                                                   | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 12,75              |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 261,15             |
|    |                                      | 1                                                                                           | 0,72          | 1           | 0,72               | 1                                                                                    | 3           |                 | 5           | 0,15                            | 0,45               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 1,17               |
|    |                                      | 2                                                                                           | 0,72          | 2           | 2,88               | 2                                                                                    | 4           |                 | 5           | 0,15                            | 1,20               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 4,08               |
|    |                                      | 4                                                                                           | 0,72          | 3           | 8,64               |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 8,64               |
|    |                                      | 5                                                                                           | 0,72          | 4           | 14,40              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 14,40              |
| 49 | Trường THPT Thống Nhất               | 348                                                                                         | 0,72          | 5           | 1.252,80           | 1                                                                                    | 5           | 0               | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 1.253,55           |
| 50 | Trường THPT Trần Nhân Tông           | 72                                                                                          | 0,72          | 5           | 259,20             | 7                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 5,25               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 264,45             |
| 51 | Trường THPT Trần Quốc Tuấn           | 6                                                                                           | 0,72          | 5           | 21,60              | 1                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 22,35              |
| 52 | Trường THPT Văn Lang                 | 12                                                                                          | 0,72          | 5           | 43,20              | 1                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,75               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 43,95              |
|    |                                      | 3                                                                                           | 0,72          | 9           | 19,44              |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 19,44              |
| 53 | Trường THCS&THPT Chu Văn An          | 5                                                                                           | 0,72          | 5           | 18,00              | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 19,50              |
| 54 | Trường TH, THCS &THPT Lê Thánh Tông  | 38                                                                                          | 0,72          | 5           | 136,80             |                                                                                      | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 136,80             |
| 55 | Trường TH, THCS&THPT Trần Hưng Đạo   | 17                                                                                          | 0,72          | 5           | 61,20              | 2                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 1,50               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 62,70              |
| 56 | Trường TH, THCS & THPT Yên Hưng      | 13                                                                                          | 0,72          | 5           | 46,80              | 2                                                                                    | 5           | 6               | 5           | 0,15                            | 6,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 52,80              |
|    |                                      | 3                                                                                           | 0,70          | 5           | 10,50              |                                                                                      | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 10,50              |
| 57 | Trường TH, THCS & THPT Đoàn Thị Điểm | 17                                                                                          | 0,72          | 5           | 61,20              | 3                                                                                    | 5           |                 | 5           | 0,15                            | 2,25               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 63,45              |
|    |                                      | 1                                                                                           | 0,72          | 9           | 6,48               |                                                                                      |             |                 |             |                                 | 0,00               |                 | 1,44          | 5    | 0,00        | 6,48               |

**PHỤ LỤC 01: CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024, BỔ SUNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024**

(Kèm theo công văn số /SGDDT-KHTC ngày /6/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên trường                  | Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP |                   |                   |                   |              |             |                 |                 |                |                   | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND |             |                       |              |             |                 | Tổng cộng | Ghi chú  |                    |
|----|-----------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------|-----------------|-----------------|----------------|-------------------|------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------|-------------|-----------------|-----------|----------|--------------------|
|    |                             | Đối tượng                                      |                   |                   | Mức học phí/tháng |              |             | Số<br>thán<br>g | Kinh phí hỗ trợ |                |                   | Tổng kinh<br>phí                               | Số<br>lượng | Mức thu học phí/tháng |              |             | Số<br>thán<br>g |           |          | Kinh phí<br>hỗ trợ |
|    |                             | Miễn<br>HP                                     | Giảm<br>50%<br>HP | Giảm<br>70%<br>HP | Thành<br>thị      | Nông<br>thôn | DTTS<br>,MN |                 | Miễn<br>HP      | Giảm<br>50% HP | Giảm<br>70%<br>HP |                                                |             | Thành<br>thị          | Nông<br>thôn | DTTS,<br>MN |                 |           |          |                    |
|    | Tổng cộng                   | 1.343                                          | 802               | 18                |                   |              |             |                 | 1.271,800       | 229,090        | 1,365             | 1.502,255                                      | 68          |                       |              |             |                 | 6,915     | 1.509,17 |                    |
| 1  | Trường THPT Bạch Đằng       | 15                                             | 8                 |                   | 0,125             |              |             | 5               | 9,375           | 2,500          |                   | 11,875                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 11,875   |                    |
| 2  | Trường THPT Bãi Cháy        | 31                                             | 4                 |                   | 0,125             |              |             | 5               | 19,375          | 1,250          |                   | 20,625                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 20,625   |                    |
| 3  | Trường THPT Cẩm Phả         | 19                                             | 59                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 11,875          | 18,438         |                   | 30,313                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 30,313   |                    |
| 4  | Trường THPT Cửa Ông         | 9                                              | 10                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 5,625           | 3,125          |                   | 8,750                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 8,750    |                    |
| 5  | Trường THPT Đông Thành      | 9                                              | 6                 |                   | 0,125             |              |             | 5               | 5,625           | 1,875          |                   | 7,500                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 7,500    |                    |
| 6  | Trường THPT Đông Triều      | 16                                             | 31                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 10,000          | 9,688          |                   | 19,688                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 19,688   |                    |
| 7  | Trường THPT Hoàng Hoa Thám  | 7                                              | 63                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 4,375           | 19,688         |                   | 24,063                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 24,063   |                    |
|    |                             |                                                | 1                 |                   | 0,125             |              |             | 3               | 0,000           | 0,188          |                   | 0,188                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 0,188    |                    |
| 8  | Trường THPT Hoàng Quốc Việt | 9                                              | 63                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 5,625           | 19,688         |                   | 25,313                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 25,313   |                    |
| 9  | Trường THPT Hoàng Văn Thụ   | 6                                              | 69                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 3,750           | 21,563         |                   | 25,313                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 25,313   |                    |
|    |                             |                                                | 1                 |                   | 0,125             |              |             | 9               | 0,000           | 0,563          |                   | 0,563                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 0,563    |                    |
| 10 | Trường THPT Hoàng Bồ        | 11                                             | 8                 |                   | 0,125             |              |             | 5               | 6,875           | 2,500          |                   | 9,375                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 9,375    |                    |
| 11 | Trường THPT Hòn Gai         | 36                                             | 21                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 22,500          | 6,563          |                   | 29,063                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 29,063   |                    |
|    |                             |                                                | 1                 |                   | 0,125             |              |             | 4               | 0,000           | 0,250          |                   | 0,250                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 0,250    |                    |
|    |                             |                                                | 2                 |                   | 0,060             |              |             | 5               | 0,000           | 0,300          |                   | 0,300                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 0,300    |                    |
| 12 | Trường THPT Lê Chân         | 15                                             | 14                |                   |                   | 0,05         |             | 5               | 3,750           | 1,750          |                   | 5,500                                          |             |                       | 0,050        |             | 5               | 0,000     | 5,500    |                    |
| 13 | Trường THPT Lê Hồng Phong   | 14                                             | 33                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 8,750           | 10,313         |                   | 19,063                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 19,063   |                    |
|    |                             |                                                | 2                 |                   | 0,125             |              |             | 9               | 0,000           | 1,125          |                   | 1,125                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 1,125    |                    |
| 14 | Trường THPT Lê Quý Đôn      | 10                                             | 64                |                   | 0,125             |              |             | 5               | 6,250           | 20,000         |                   | 26,250                                         |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 26,250   |                    |
|    |                             | 1                                              | 4                 |                   | 0,125             |              |             | 9               | 1,125           | 2,250          |                   | 3,375                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 3,375    |                    |
|    |                             |                                                | 2                 |                   | 0,125             |              |             | 8               | 0,000           | 1,000          |                   | 1,000                                          |             | 0,125                 |              |             | 5               | 0,000     | 1,000    |                    |

| TT | Tên trường                       | Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   |                  | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND |                       |              |             |                  |                    | Tổng cộng | Ghi chú                                                                                                                                                     |
|----|----------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------|------------------|-----------------|----------------|-------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                  | Đối tượng                                      |                   |                   | Mức học phí/tháng |              |             | Số<br>tháng<br>g | Kinh phí hỗ trợ |                |                   | Tổng kinh<br>phí | Số<br>lượng                                    | Mức thu học phí/tháng |              |             | Số<br>tháng<br>g | Kinh phí<br>hỗ trợ |           |                                                                                                                                                             |
|    |                                  | Miễn<br>HP                                     | Giảm<br>50%<br>HP | Giảm<br>70%<br>HP | Thành<br>thị      | Nông<br>thôn | DTTS<br>,MN |                  | Miễn<br>HP      | Giảm<br>50% HP | Giảm<br>70%<br>HP |                  |                                                | Thành<br>thị          | Nông<br>thôn | DTTS,<br>MN |                  |                    |           |                                                                                                                                                             |
| 15 | Trường THPT Lý Thường Kiệt       | 7                                              | 2                 |                   |                   | 0,05         |             | 5                | 1,750           | 0,250          |                   | 2,000            | -                                              |                       | 0,050        |             | 5                | 0,000              | 2,000     |                                                                                                                                                             |
| 16 | Trường THPT Minh Hà              | 13                                             | 11                |                   |                   | 0,05         |             | 5                | 3,250           | 1,375          |                   | 4,625            |                                                |                       | 0,050        |             | 5                | 0,000              | 4,625     |                                                                                                                                                             |
| 17 | Trường THPT Mông Dương           | 11                                             | 87                |                   | 0,125             |              |             | 5                | 6,875           | 27,188         |                   | 34,063           |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 34,063    |                                                                                                                                                             |
|    |                                  |                                                | 3                 |                   | 0,125             |              |             | 9                | 0,000           | 1,688          |                   | 1,688            |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 1,688     |                                                                                                                                                             |
| 18 | Trường THPT Ngô Quyền            | 27                                             | 49                |                   | 0,125             |              |             | 5                | 16,875          | 15,313         |                   | 32,188           |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 32,188    |                                                                                                                                                             |
| 19 | PT DTNT THCS & THPT tỉnh         | 495                                            |                   |                   | 0,300             |              |             | 5                | 742,500         | 0,000          |                   | 742,500          |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 742,500   | Mức miễn học phí bao gồm mức học phí phải thu của học sinh và mức chênh lệch mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí của năm học 2021-2022 |
|    |                                  | 5                                              |                   |                   | 0,300             |              |             | 2                | 3,000           | 0,000          |                   | 3,000            |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 3,000     |                                                                                                                                                             |
|    |                                  | 5                                              |                   |                   | 0,300             |              |             | 1                | 1,500           | 0,000          |                   | 1,500            |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 1,500     |                                                                                                                                                             |
| 20 | Trường THPT Chuyên Hạ Long       | 7                                              | 23                |                   | 0,125             |              |             | 5                | 4,375           | 7,188          |                   | 11,563           |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 11,563    |                                                                                                                                                             |
| 21 | Trường THPT Trần Phú             | 14                                             | 1                 |                   | 0,125             |              |             | 5                | 8,750           | 0,313          |                   | 9,063            |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 9,063     |                                                                                                                                                             |
| 22 | Trường THPT Uông Bí              | 18                                             | 55                |                   | 0,125             |              |             | 5                | 11,250          | 17,188         |                   | 28,438           |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 28,438    |                                                                                                                                                             |
| 23 | Trường THPT Vũ Văn Hiếu          | 7                                              | 25                |                   | 0,125             |              |             | 5                | 4,375           | 7,813          |                   | 12,188           |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 12,188    |                                                                                                                                                             |
| 24 | Trung tâm HN & GDTX Tỉnh         | 11                                             |                   |                   | 0,125             |              |             | 5                | 6,875           | 0,000          |                   | 6,875            |                                                | 0,125                 |              |             | 5                | 0,000              | 6,875     |                                                                                                                                                             |
| 25 | Trường THPT Đầm Hà               | 5                                              | 2                 |                   |                   |              | 0,020       | 5                | 0,500           | 0,100          |                   | 0,600            | 1                                              |                       |              | 0,020       | 6                | 0,120              | 0,720     |                                                                                                                                                             |
|    |                                  |                                                | 2                 |                   |                   |              | 0,020       | 9                | 0,000           | 0,180          |                   | 0,180            | 1                                              |                       |              | 0,020       | 7                | 0,140              | 0,320     |                                                                                                                                                             |
| 26 | Trường THCS&THPT Đường Hoa Cường |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   | 0,000            |                                                |                       |              |             |                  | 0,000              | 0,000     |                                                                                                                                                             |
|    | THPT                             | 3                                              | 6                 | 1                 |                   | 0,050        |             | 5                | 0,750           | 0,750          | 0,175             | 1,675            | 2                                              |                       | 0,050        |             | 5                | 0,500              | 2,175     |                                                                                                                                                             |
|    | THCS                             | 4                                              |                   |                   |                   | 0,030        |             | 5                | 0,600           | 0,000          |                   | 0,600            | 7                                              |                       | 0,030        |             | 5                | 1,050              | 1,650     |                                                                                                                                                             |
| 27 | Trường THPT Hải Đông             |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   |                  |                                                |                       |              |             |                  |                    |           |                                                                                                                                                             |
|    | Khối THPT                        | 2                                              | 1                 |                   |                   |              | 0,020       | 5                | 0,200           | 0,050          |                   | 0,250            | -                                              |                       |              | 0,020       | 5                | 0,000              | 0,250     |                                                                                                                                                             |
|    | Khối THCS                        | 5                                              |                   |                   |                   |              | 0,015       | 5                | 0,375           | 0,000          |                   | 0,375            | 6                                              |                       |              | 0,015       | 5                | 0,450              | 0,825     |                                                                                                                                                             |
| 28 | Trường THPT Quảng Hà             | 3                                              | 7                 |                   |                   | 0,050        |             | 5                | 0,750           | 0,875          |                   | 1,625            |                                                |                       | 0,050        |             | 5                | 0,000              | 1,625     |                                                                                                                                                             |

| TT | Tên trường                | Miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   |                  | Hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 21/2021/NQ-HĐND |                       |              |             |                  |                    | Tổng cộng | Ghi chú                                                                                                                                                     |
|----|---------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------|-------------|------------------|-----------------|----------------|-------------------|------------------|------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-------------|------------------|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                           | Đối tượng                                      |                   |                   | Mức học phí/tháng |              |             | Số<br>tháng<br>g | Kinh phí hỗ trợ |                |                   | Tổng kinh<br>phí | Số<br>lượng                                    | Mức thu học phí/tháng |              |             | Số<br>tháng<br>g | Kinh phí<br>hỗ trợ |           |                                                                                                                                                             |
|    |                           | Miễn<br>HP                                     | Giảm<br>50%<br>HP | Giảm<br>70%<br>HP | Thành<br>thị      | Nông<br>thôn | DTTS<br>,MN |                  | Miễn<br>HP      | Giảm<br>50% HP | Giảm<br>70%<br>HP |                  |                                                | Thành<br>thị          | Nông<br>thôn | DTTS,<br>MN |                  |                    |           |                                                                                                                                                             |
| 29 | Trường THPT Tiên Yên      | 2                                              | 3                 |                   |                   | 0,050        |             | 5                | 0,500           | 0,375          |                   | 0,875            |                                                |                       | 0,050        |             | 5                | 0,000              | 0,875     |                                                                                                                                                             |
| 30 | Trường PT DTNT Tiên Yên   |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   | 0,000            |                                                |                       |              |             |                  | 0,000              | 0,000     | Mức miễn học phí bao gồm mức học phí phải thu của học sinh và mức chênh lệch mức thu học phí năm học 2023-2024 so với mức thu học phí của năm học 2021-2022 |
|    | THPT                      | 208                                            |                   |                   |                   | 0,200        |             | 5                | 208,000         | 0,000          |                   | 208,000          |                                                |                       | 0,200        |             | 5                | 0,000              | 208,000   |                                                                                                                                                             |
|    | THCS                      | 233                                            |                   |                   |                   | 0,100        |             | 5                | 116,500         | 0,000          |                   | 116,500          |                                                |                       | 0,100        |             | 5                | 0,000              | 116,500   |                                                                                                                                                             |
| 31 | Trường THPT Ba Chẽ        | 4                                              | 2                 |                   |                   | 0,050        |             | 5                | 1,000           | 0,250          |                   | 1,250            |                                                |                       | 0,200        |             | 5                | 0,000              | 1,250     |                                                                                                                                                             |
| 32 | Trường THPT Bình Liêu     | 6                                              | 20                | 16                |                   |              | 0,020       | 5                | 0,600           | 1,000          | 1,120             | 2,720            | 9                                              |                       |              | 0,020       | 5                | 0,900              | 3,620     |                                                                                                                                                             |
| 33 | Trường THPT Cô Tô         | 2                                              |                   |                   |                   | 0,050        |             | 9                | 0,900           |                |                   | 0,900            | 1                                              |                       | 0,050        |             | 9                | 0,450              | 1,350     |                                                                                                                                                             |
| 34 | Trường THCS&THPT Hoàng Mô |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   |                  |                                                |                       |              |             |                  |                    |           |                                                                                                                                                             |
|    | THPT                      | 5                                              | 21                | 1                 |                   |              | 0,020       | 5                | 0,500           | 1,050          | 0,070             | 1,620            | 7                                              |                       |              | 0,020       | 5                | 0,700              | 2,320     |                                                                                                                                                             |
|    |                           |                                                | 1                 |                   |                   |              | 0,020       | 4                | 0,000           | 0,040          | 0,000             | 0,040            | 1                                              |                       |              | 0,020       | 1                | 0,020              | 0,060     |                                                                                                                                                             |
|    |                           |                                                | 2                 |                   |                   |              | 0,020       | 3                | 0,000           | 0,060          | 0,000             | 0,060            | 2                                              |                       |              | 0,020       | 2                | 0,080              | 0,140     |                                                                                                                                                             |
|    |                           |                                                | 1                 |                   |                   |              | 0,020       | 1                | 0,000           | 0,010          | 0,000             | 0,010            | 1                                              |                       |              | 0,020       | 4                | 0,080              | 0,090     |                                                                                                                                                             |
|    | THCS                      | 12                                             |                   |                   |                   |              | 0,015       | 5                | 0,900           | 0,000          | 0,000             | 0,900            | 29                                             |                       |              | 0,015       | 5                | 2,175              | 3,075     |                                                                                                                                                             |
| 35 | Trường THCS&THPT Quan Lạn |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   | 0,000            |                                                |                       |              |             |                  | 0,000              | 0,000     |                                                                                                                                                             |
|    | THPT                      |                                                |                   |                   |                   | 0,050        |             | 5                | 0,000           |                |                   | 0,000            | 1                                              |                       | 0,050        |             | 5                | 0,250              | 0,250     |                                                                                                                                                             |
|    | THCS                      | 1                                              |                   |                   |                   | 0,030        |             | 5                | 0,150           |                |                   | 0,150            | -                                              |                       | 0,030        |             | 5                | 0,000              | 0,150     |                                                                                                                                                             |
| 36 | Trường THPT Quảng La      |                                                |                   |                   |                   |              |             |                  |                 |                |                   | 0,000            |                                                |                       |              |             |                  | 0,000              | 0,000     |                                                                                                                                                             |
|    | THPT                      | 3                                              | 1                 |                   |                   |              | 0,020       | 5                | 0,300           | 0,050          |                   | 0,350            |                                                |                       |              | 0,020       | 5                | 0,000              | 0,350     |                                                                                                                                                             |
|    | THCS                      | 7                                              |                   |                   |                   |              | 0,015       | 5                | 0,525           | 0,000          |                   | 0,525            |                                                |                       |              | 0,015       | 5                | 0,000              | 0,525     |                                                                                                                                                             |
| 37 | Trường THPT Hải Đảo       | 10                                             | 11                |                   |                   | 0,050        |             | 5                | 2,500           | 1,375          |                   | 3,875            |                                                |                       | 0,050        |             | 5                | 0,000              | 3,875     |                                                                                                                                                             |